

Số: **145** /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **20** tháng 9 năm 2016

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới tỉnh  
Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 - 2020**

Căn cứ Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 15 tháng 5 năm 2014 về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VII tại kỳ họp thứ 2;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững. Xây dựng nông thôn mới trù phú, xanh - sạch - đẹp, gắn liền với bản sắc truyền thống của nông thôn Thừa Thiên Huế.

**2. Mục tiêu cụ thể**

a) Tiếp tục giữ vững và nâng chất lượng đối với 20 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011-2015; phấn đấu có thêm 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 là 61 xã, đạt tỷ lệ 59%; phấn đấu 02 huyện Quảng Điền và Nam Đông đạt chuẩn nông thôn mới;

b) Số tiêu chí bình quân/xã đạt: 16,5 tiêu chí vào cuối năm 2020; các xã còn lại phấn đấu đạt từ 10 tiêu chí trở lên;

c) Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã;

d) Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho người dân, thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015.

### 3. Dự kiến tiến độ thực hiện

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	>2020
Số xã đạt chuẩn tăng thêm		7	9	10	8	7	43
Tổng số xã đạt chuẩn	20	27	36	46	54	61	104
Tỷ lệ (%)	21.7	26 <sup>1</sup>	35	44	52	59	100

Cụ thể:

+ **Năm 2016:** Tăng thêm 7 xã đạt chuẩn, trong số 11 xã phần đầu sau: Điền Lộc (huyện Phong Điền); Hương Bình (thị xã Hương Trà); Sơn Thủy (huyện A Lưới); Vinh Hiền, Vinh Mỹ (huyện Phú Lộc); Quảng Công, Quảng Phước (huyện Quảng Điền); Phú Thuận, Phú Hải, Phú An (huyện Phú Vang) và Thượng Quảng (huyện Nam Đông).

+ **Năm 2017:** Tăng thêm 9 xã đạt chuẩn, trong số 11 xã phần đầu sau: Điền Hải (huyện Phong Điền); Hương Toàn, Hương Phong (thị xã Hương Trà); Phú Vinh, A Ngo (huyện A Lưới); Lộc An (huyện Phú Lộc); Thủy Phù (thị xã Hương Thủy); Quảng Vinh (huyện Quảng Điền); Vinh Thanh, Phú Thanh (huyện Phú Vang) và Thượng Nhật (huyện Nam Đông).

+ **Năm 2018:** Tăng thêm 10 xã đạt chuẩn, trong số 11 xã phần đầu sau: Phong Hòa, Phong Mỹ (huyện Phong Điền); Hải Dương (thị xã Hương Trà); Nhâm (huyện A Lưới); Lộc Trì (huyện Phú Lộc); Thủy Bằng (thị xã Hương Thủy); Quảng Thành, Quảng An (huyện Quảng Điền); Phú Hồ, Vinh Thái (huyện Phú Vang) và Thượng Lộ (huyện Nam Đông).

+ **Năm 2019:** Tăng thêm 8 xã đạt chuẩn, trong số 12 xã phần đầu sau: Phong Thu, Điền Môn (huyện Phong Điền); Hương Thọ (thị xã Hương Trà); Hương Lâm (huyện A Lưới); Lộc Hòa (huyện Phú Lộc); Thủy Vân, Phú Sơn (thị xã Hương Thủy); Quảng Thọ, Quảng Lợi (huyện Quảng Điền); Phú Lương (huyện Phú Vang) và Hương Hữu, Thượng Long (huyện Nam Đông).

+ **Năm 2020:** Tăng thêm 7 xã đạt chuẩn, gồm: Điền Hòa, Phong Xuân (huyện Phong Điền); Bình Điền (thị xã Hương Trà); Hồng Bắc (huyện A Lưới); Vinh Hải (huyện Phú Lộc) và Quảng Ngạn, Quảng Thái (huyện Quảng Điền)

Hàng năm, căn cứ tình hình, tiến độ thực hiện và điều kiện thực tế, danh sách các xã phần đầu đạt chuẩn sẽ được rà soát, điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoàn thành cao nhất mục tiêu của Chương trình giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết theo phụ lục 1, 2 đính kèm).

## II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

### 1. Tiêu chí 01: Quy hoạch và thực hiện quy hoạch.

- Mục tiêu: 100% số xã phải hoàn thành tiêu chí này trong năm 2017.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

<sup>1</sup> Từ năm 2016 toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 104 xã thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tăng thêm 12 xã so với giai đoạn 2010-2015



- + Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn thực hiện tiêu chí.
- + Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện nội dung rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh

**2. Tiêu chí số 02: Giao thông.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 80 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 77%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Giao thông Vận tải.

**3. Tiêu chí số 03: Thủy lợi.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 81 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 78%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**4. Tiêu chí số 04: Điện.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 104 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 100%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Công thương.

**5. Tiêu chí số 05: Trường học.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 83 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 80%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

**6. Tiêu chí số 06: Cơ sở vật chất, văn hóa.**

- Mục tiêu đến 2020: 78 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 75%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

**7. Tiêu chí số 07: Chợ nông thôn.**

- Mục tiêu đến năm 2020: có 94 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 90%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Công Thương.

**8. Tiêu chí số 08: Thông tin và Truyền thông.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 104 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 100%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

**9. Tiêu chuẩn số 09: Nhà ở dân cư.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 96 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 92%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Xây dựng.

**10. Tiêu chí số 10: Thu nhập.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 89 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 86%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

+ Cục Thống kê tỉnh theo dõi, đánh giá tiêu chí, hướng dẫn cụ thể để các địa phương tính toán tiêu chí này đúng theo quy định;

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương và các sở, ngành có liên quan, các địa phương triển khai hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm để

nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch để hỗ trợ, hướng dẫn người dân, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân theo mục tiêu đề ra.

**11. Tiêu chí số 11: Hộ nghèo.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 71 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 68%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

**12. Tiêu chí số 12: Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên.**

- Mục tiêu đến năm 2020: có 99 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 95%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:
  - + Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, hướng dẫn thực hiện tiêu chí;
  - + Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

**13. Tiêu chí số 13: Hình thức tổ chức sản xuất.**

- Mục tiêu đến năm 2020: có 88 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 85%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:
  - + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh, các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện tiêu chí;
  - + Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

**14. Tiêu chí số 14: Giáo dục.**

- Mục tiêu đến năm 2020: có 96 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 92%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

**15. Tiêu chí số 15: Y tế.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 104 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 100%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Y tế.

**16. Tiêu chí số 16: Văn hóa.**

- Mục tiêu đến năm 2020: có 98 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 94%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao.

**17. Tiêu chí số 17: Môi trường.**

- Mục tiêu đến năm 2020: 78 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 75%.
- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:
  - + Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện tiêu chí;
  - + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung về cấp nước sạch;

+ Sở Y tế hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến cải thiện vệ sinh, nhà tiêu hộ gia đình, trạm y tế, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh;

+ Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung cải tạo nghĩa trang ở nông thôn;

**18. Tiêu chí số 18:** Hệ thống chính trị, dịch vụ hành chính công và tiếp cận pháp luật.

- Mục tiêu đến năm 2020: 99 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 95%.

- Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở, ban ngành liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn thực hiện tiêu chí.

**19. Tiêu chí số 19:** Quốc phòng và An ninh.

- Mục tiêu đến năm 2020: 103 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 99%.

- Cơ quan chủ trì, thực hiện:

+ Công an tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung về An ninh trật tự xã hội nông thôn;

+ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung về xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới, hải đảo) bảo đảm giữ vững chủ quyền quốc gia.

### **III. DỰ KIẾN TỔNG MỨC VỐN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN THỰC HIỆN**

1. Tổng mức vốn thực hiện Chương trình : 7.220 tỷ đồng (100%)

2. Cơ cấu nguồn vốn:

a) Vốn ngân sách, bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện Chương trình : 1.900 tỷ đồng (26,3%).

Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương : 900 tỷ đồng;

+ Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã): 1.000 tỷ đồng.

- Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn: 420 tỷ đồng (5,8%).

b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại): 3.150 tỷ đồng (43,6%).

c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 1.050 tỷ đồng (14,5%).

d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư: 700 tỷ đồng (9,7%).

### **IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động xã hội sâu rộng về xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng tuyên truyền, vận động cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân toàn tỉnh cùng tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh công tác truyền thông, thường xuyên cập nhật, đưa tin về các mô



hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến và nhân rộng mô hình này.

- Tích cực hưởng ứng và thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020; “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và “Gia đình 5 không ba sạch”.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò người đứng đầu trong xây dựng nông thôn mới. Các Sở, ngành đưa vào chương trình công tác hàng năm các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới phải trở thành nhiệm vụ chính trị của địa phương và các cơ quan có liên quan.

## 2. Điều hành, quản lý Chương trình

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh theo Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo và cơ quan tham mưu giúp việc các cấp bảo đảm tính chuyên nghiệp, đồng bộ và thống nhất theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các Sở, ban ngành liên quan theo nội dung từng tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới để chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định.

3. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình theo quy định của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp xã, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng thực sự làm chủ trong xây dựng nông thôn mới.

4. Tăng cường huy động, đa dạng hoá các nguồn vốn, bố trí nguồn vốn hợp lý, bảo đảm hiệu quả đầu tư để thực hiện Chương trình:

- Ưu tiên bố trí ngân sách và tăng cường huy động, lồng ghép các nguồn vốn từ các Chương trình, kế hoạch, dự án của từng ngành và mỗi địa phương để ưu tiên hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới nhằm đạt được mục tiêu của Tỉnh, của ngành, của địa phương;

- Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực xây dựng nông thôn mới; huy động nguồn lực tại chỗ, nguồn lực huy động của các tổ chức, doanh nghiệp, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới;

- Tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2016 – 2020 gắn với tái cơ cấu nông nghiệp với phương châm phát triển sản xuất là gốc, lấy tiêu chí thu nhập làm mục tiêu trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới, xác định nhu cầu đầu tư phù hợp với khả năng huy động nguồn lực. Bố trí, sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả.

5. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn, tăng thu nhập và giảm nghèo ở nông thôn:

- Tập trung hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo việc làm với nhiều ngành nghề ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lý, nhằm tạo điều kiện cho người nông dân có thu nhập ngày càng cao, ổn định cuộc sống;

- Tiếp tục tập trung làm tốt công tác giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, chú trọng nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

#### **6. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, đào tạo nghề**

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới tại tỉnh theo Quyết định số 4044/QĐ-BNN-VPĐP ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Đổi mới và nâng cao chất lượng tập huấn, đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thực tế sử dụng lao động của doanh nghiệp và địa phương. Chú trọng đào tạo theo các đề án, dự án, mô hình sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn có hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề gắn với sử dụng lao động ở địa bàn nông thôn.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát ở các cấp; thực hiện phân công các thành viên Ban chỉ đạo, các sở, ban, ngành phụ trách địa bàn huyện, xã cụ thể để theo dõi, giúp đỡ thực hiện Chương trình. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo dõi, giúp đỡ các đơn vị xã, thôn bản trong xây dựng nông thôn mới.

### **V. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thị xã, UBND xã**

a) Căn cứ vào kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện của Sở, ngành, địa phương nhằm hoàn thành mục tiêu chung của tỉnh về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b) Riêng đối với các sở, ban, ngành tỉnh được phân công chủ trì, hướng dẫn thực hiện các tiêu chí nông thôn mới:

- Hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch thực hiện của sở, ngành trong xây dựng nông thôn mới: chỉ tiêu, nhiệm vụ đối với các nội dung, tiêu chí được phân công để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định;

- Hướng dẫn và chỉ đạo các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện các nội dung, tiêu chí đã được phân công. Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các nội dung của các tiêu chí nông thôn mới thuộc trách nhiệm của sở, ngành; tổ chức kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện, đánh giá, thẩm định xét công nhận, tái công nhận các tiêu chí hàng năm.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội và các tổ chức thành viên tích cực tham gia thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, bổ sung các nội dung mới phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể tổ chức thực hiện Phong trào thi đua



“Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh. Tổ chức khen thưởng cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hàng năm và 05 năm giai đoạn 2016 – 2020.

4. Các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền phục vụ yêu cầu của Chương trình.

5. Trên cơ sở kế hoạch này, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới hàng năm của tỉnh phù hợp với điều kiện cụ thể hàng năm. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh xây dựng kế hoạch của đơn vị lồng ghép thực hiện xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo hệ thống ngành các cấp phối hợp triển khai thực hiện.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, xây dựng kế hoạch 05 năm, hàng năm có mục tiêu, lộ trình, giải pháp, phân công cụ thể để triển khai thực hiện tốt Chương trình nhằm góp phần hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch chung của tỉnh.

7. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết

- Định kỳ hàng quý, Ban Quản lý xã báo cáo về huyện, thị xã và huyện, thị xã báo cáo về Ban Chỉ đạo tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh) vào ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo cấp trên theo quy định.

- Định kỳ hàng quý, cấp xã sơ kết; 06 tháng cấp huyện sơ kết; 01 năm cấp tỉnh sơ kết.

Trên đây là nội dung Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND huyện, thị xã chủ động phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch đạt mục đích, yêu cầu đề ra và đúng quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, đề nghị các đơn vị phản ánh về Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- BCĐ TW các Chương trình MTQG (để b/c);
- Văn phòng Điều phối TW Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c).
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban, VP và UBKT Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- UBND huyện, thị xã;
- VP: LĐ và CV:XDKH
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao





**PHỤ LỤC 1 KẾ HOẠCH PHÂN ĐÁU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **145**/KH-UBND ngày **20** tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	Xã	Số tiêu chí đạt đến cuối năm 2015	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Số TC tăng thêm	Năm dự kiến đạt chuẩn					
						2016	2017	2018	2019	2020	> 2020
1	Điện Lộc	13	6,67	8,15	6	1					
2	Hương Bình	16	4,20	10,80	3	1					
3	Sơn Thủy	14	7,06	2,50	5	1					
4	Vinh Mỹ	16	14,12	5,00	3	1					
5	Vinh Hiền	16	15,42	10,00	3	1					
6	Quảng Công	13	11,22	7,70	6	1					
7	Quảng Phước	14	13,14	8,80	5	1					
8	Phú Thuận	17	3,97	16,36	2	1					
9	Phú Hải	14	6,54	17,31	5	1					
10	Phú An	16	10,19	15,60	3	1					
11	Thượng Quảng	15	17,84	17,60	4	1					
12	Điện Hải	15	6,88	37,92	4		1				
13	Hương Toàn	15	6,04	20,32	4		1				
14	Hương Phong (HT)	13	9,05	17,80	6		1				
15	Phú Vinh	13	7,69	6,00	6		1				
16	A Ngo	15	30,85	10,00	4		1				
17	Lộc An	16	9,36	6,00	3		1				
18	Thủy Phù	15	4,30	10,00	4		1				
19	Quảng Vinh	11	9,59	22,43	8		1				
20	Vinh Thanh	15	7,28	4,87	4		1				
21	Phú Thanh	16	8,57	12,00	3		1				
22	Thượng Nhật	15	19,92	15,80	4		1				
23	Phong Hòa	15	8,00	25,51	4			1			
24	Phong Mỹ	14	10,57	35,18	5			1			
25	Hải Dương	14	5,99	15,00	5			1			
26	Nhâm	12	52,95	6,00	7			1			
27	Lộc Trì	14	15,33	9,26	5			1			
28	Thủy Bằng	13	6,01	15,70	6			1			
29	Quảng Thành	11	19,36	17,24	8			1			
30	Quảng An	11	19,00	20,74	8			1			
31	Phú Hồ	12	6,17	11,90	7			1			
32	Vinh Thái	13	16,14	9,50	6			1			
33	Thượng Lộ	13	23,73	15,00	6			1			
34	Phong Thu	15	8,48	17,86	4				1		
35	Điện Môn	16	9,85	21,00	3				1		
36	Hương Thọ	15	8,77	13,80	4				1		
37	Hương Lâm	12	40,95	5,00	7				1		
38	Lộc Hòa	15	12,33	4,75	4				1		
39	Thủy Vân	13	3,78	17,00	6				1		
40	Phú Sơn	11	6,25	15,00	8				1		
41	Quảng Thọ	11	10,52	24,09	8				1		
42	Quảng Lợi	13	19,11	26,07	6				1		
43	Phú Lương	15	5,59	20,00	4				1		
44	Hương Hữu	13	40,16	15,00	6				1		

TT	Xã	Số tiêu chí đạt đến cuối 2015	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)	Số TC tăng thêm	Năm dự kiến đạt chuẩn					
						2016	2017	2018	2019	2020	> 2020
45	Thượng Long	13	38,09	34,20	6				1		
46	Điện Hòa	17	11,20	27,35	2					1	
47	Phong Xuân	13	7,27	36,98	6					1	
48	Bình Điện	13	5,22	15,50	6					1	
49	Hồng Bắc	11	35,04	3,00	8					1	
50	Vinh Hải	12	16,40	16,51	7					1	
51	Quảng Ngạn	10	15,13	20,69	9					1	
52	Quảng Thái	12	17,24	23,79	7					1	
53	Phong Sơn	13	8,29	59,07							1
54	Xuân Lộc	13	14,11	7,45							1
55	Bình Thành	12	10,08	11,10							1
56	Lộc Vĩnh	8	10,30	15,00	2						1
57	Phú Dương	13	5,54	22,38							1
58	Lộc Thủy	10	12,42	15,00							1
59	Đông Sơn	10	47,43	1,10							1
60	Hồng Thủy	10	37,57	1,40							1
61	Lộc Tiên	9	10,88	16,50	1						1
62	Hồng Tiên	8	15,82	14,75	2						1
63	Hồng Quảng	14	46,00	6,50							1
64	Vinh Giang	13	16,32	16,28							1
65	Hồng Thái	12	65,52	5,80	1						1
66	Hồng Vân	11	56,47	5,50	1						1
67	A Đốt	10	45,41	5,00	1						1
68	Hương Nguyên	8	58,06	3,00	2						1
69	Lộc Bình	13	24,39	8,21							1
70	Điện Hương	13	14,59	51,13							1
71	Hồng Hạ	10	31,33	7,50	1						1
72	Bắc Sơn	11	44,15	3,00							1
73	Vinh An	13	10,54	24,00							1
74	Phú Xuân	13	15,91	23,41							1
75	A Roàng	12	49,26	10,00							1
76	Hồng Trung	11	63,02	10,00							1
77	Hồng Kim	11	50,40	8,22	2						1
78	Vinh Xuân	15	16,17	25,40							1
79	Hồng Thượng	12	27,97	17,20	1						1
80	Vinh Phú	11	16,89	26,78							1
81	Phong Bình	14	14,07	23,99							1
82	Phong Chương	13	21,62	64,14							1
83	Phú Diên	12	15,42	31,62							1
84	Vinh Hà	13	16,54	30,00							1
<b>Tổng</b>		<b>1086</b>		<b>1392,01</b>	<b>287</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>7</b>	<b>32</b>

<b>Tổng hợp</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>Sau 2020</b>
Dự kiến số xã phần đầu đạt chuẩn 2016-2020	<b>52</b>	11	11	11	12	7	
Dự kiến số xã đạt chuẩn 2016-2020	<b>41</b>	7	9	10	8	7	
Số huyện,thị đạt chuẩn NTM, hoàn thành NTM	3 (Hương Thủy, Quảng Điền, Nam Đông)						
Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng của 52 xã phần đầu đạt chuẩn (tỷ đồng)	<b>821,58</b>	119,82	163,14	181,03	213,77	143,82	



**PHỤ LỤC 2. TỈNH THỪA THIÊN HUỆ - KẾ HOẠCH PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN 2020**

Xếp theo huyện, thị (104 xã)

Ban hành kèm theo Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2016 của UBND (tỉnh)

Huyện, thị	Tổng số xã	Quy hoạch	Đầu tư	Thủy lợi	Điện	Trụ học	CSVC văn hóa	Chợ	Bưu điện	Nhà ở	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ lao động	TC SX	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống CT	An ninh TT
I	Nam Định	190	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Hương Hoá	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Hương Giang	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Hương Lộc	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Hương Phú	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Hương Sơn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Thượng Nhật	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Thượng Quảng	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Thượng Long	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Thượng Lộ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Hương Hữu	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
II	Quảng Điền	190	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Quảng Phú	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Quảng Phước	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Quảng Lợi	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Quảng Công	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Quảng Thái	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Quảng Vinh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Quảng An	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Quảng Thành	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Quảng Thọ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Quảng Ngạn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
III	A Lũng	190	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
1	Hương Phong (AI)	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	A Ngo	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Sơn Thủy	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Phú Vinh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Nhâm	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Hương Lâm	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Hồng Bắc	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Hồng Quảng	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Hồng Thượng	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Hồng Thái	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	A Roàng	12	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
12	Hồng Trung	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
13	Hồng Kim	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
14	Bắc Sơn	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

	Huyện, thị	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trg học	CSVC văn hóa	Chợ	Bưu điện	Nhà ở	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ lao động	TC SX	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống CT	An ninh TT
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Hồng Vân	12	1			1			1	1	1	1				1	1	1	1	1	1
16	Đông Sơn	10	1			1	1		1	1	1					1	1			1	1
17	Hồng Thủy	10	1		1	1			1	1	1			1			1			1	1
18	Hồng Hạ	11	1			1	1	1	1	1				1			1	1		1	1
19	A Đốt	11	1			1	1		1	1					1	1	1	1		1	1
20	Hương Nguyên	10	1			1	1	1	1	1				1			1			1	1
IV	Phong Điền	262	15	11	11	15	11	11	15	15	14	15	11	15	15	15	15	15	13	15	15
1	Phong Hải	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Phong An	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Phong Hiền	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Điền Hòa	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Điền Môn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Phong Hòa	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Phong Thu	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Điền Hải	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Phong Mỹ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Điền Lộc	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	Phong Xuân	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
12	Phong Bình	14	1			1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
13	Điền Hương	13	1			1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
14	Phong Chương	13	1			1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
15	Phong Sơn	13	1			1			1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
V	Hương Trà	155	9	8	9	9	7	7	9	9	8	8	7	8	8	8	9	9	8	7	8
1	Hương Vinh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Hương Bình	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Hương Thọ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Hương Toàn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Hải Dương	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Hương Phong (HT)	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Bình Điền	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Bình Thành	12	1	1	1	1			1	1	1	1		1		1	1	1			
9	Hồng Tiến	10	1		1	1			1	1							1	1			1
VI	Hương Thủy	133	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
1	Thủy Tân	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Thủy Thanh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Dương Hòa	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Thủy Phú	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Thủy Bằng	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Thủy Vân	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Phú Sơn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1



	Huyện, thị	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trg học	CSVC văn hóa	Chợ	Bưu điện	Nhà ở	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ lao động	TC SX	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống CT	An ninh TT
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
VII	Phú Vang	299	18	15	13	18	12	11	12	18	18	18	11	18	15	18	18	17	14	17	18
1	Phú Thượng	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Phú Mỹ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Phú Mậu	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Phú Thuận	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Phú Thanh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Phú An	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Vinh Thanh	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Phú Lương	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Phú Hải	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Vinh Thái	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	Phú Hồ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
12	Vinh Xuân	15	1	1	1	1				1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1
13	Vinh An	13	1	1		1	1			1	1	1		1		1	1	1			1
14	Phú Dương	13	1			1			1	1	1	1		1	1	1	1		1	1	1
15	Vinh Hà	13	1		1	1				1	1	1		1	1	1	1	1		1	1
16	Phú Xuân	13	1	1		1				1	1	1		1	1	1	1	1		1	1
17	Phú Diễn	12	1	1		1				1	1	1		1		1	1	1		1	1
18	Vinh Phú	11	1			1				1	1	1		1		1	1	1		1	1
VIII	Phú Lộc	236	15	8	9	15	9	9	12	15	14	13	8	15	15	11	15	15	8	15	15
1	Vinh Hưng	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Lộc Bón	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Lộc Diễn	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Lộc An	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Vinh Hiền	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Vinh Mỹ	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7	Lộc Hòa	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	Lộc Trì	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
9	Lộc Bình	13	1			1	1			1	1	1		1	1	1	1	1		1	1
10	Xuân Lộc	13	1		1	1				1	1	1		1	1	1	1	1		1	1
11	Vinh Giang	13	1			1				1	1	1		1	1	1	1	1		1	1
12	Vinh Hải	12	1			1				1	1			1	1	1	1	1		1	1
13	Lộc Thủy	12	1			1			1	1	1	1		1	1		1	1		1	1
14	Lộc Tiến	11	1			1				1	1	1		1	1		1	1		1	1
15	Lộc Vĩnh	10	1			1				1	1	1		1	1		1	1		1	1
104	Cộng	1749	104	80	81	104	83	78	94	104	96	89	71	99	88	96	104	98	78	99	103
Tỷ lệ (%)		89	100	77	78	100	80	75	90	100	92	86	68	95	85	92	100	94	75	95	99
Tỷ lệ theo QĐ TW (%)			100	55	77	100	80	75	70	95		80	60	80	85	80	70	75	75	95	98
Số tiêu chí BQ/xã		16,8																			

	Huyện, thị	Tổng số	Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trg học	CSVC văn hóa	Chợ	Bưu điện	Nhà ở	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ lao động	TC SX	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thg TC CT	An ninh TT
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Tổng hợp	Số tiêu chí bình quân đạt/xã	Toàn tỉnh	Huyện, thị							
			Nam Đông	Quảng Điện	A Lưới	Phong Điện	Hương Trà	Hương Thủy	Phủ Vang	Phủ Lộc
	Số tiêu chí đạt	1749	190	190	284	262	155	133	299	236
	Số xã	104	10	10	20	15	9	7	18	15
	BQ	16,8	19,0	19,0	14,2	17,5	17,2	19,0	16,6	15,7

Tổng hợp kết quả phân theo nhóm số tiêu chí đạt					
	Phân theo	Số xã	Nhóm	Số xã	(%)
19	Số xã đạt 19	71	N1	71	68,3
18	Số xã đạt 18	0			
17	Số xã đạt 17	0			
16	Số xã đạt 16	0			
15	Số xã đạt 15	1			
14	Số xã đạt 14	2	N2	1	1,0
13	Số xã đạt 13	13			
12	Số xã đạt 12	6			
11	Số xã đạt 11	6			
10	Số xã đạt 10	5			
9	Số xã đạt 9	0	N3	32	30,8
8	Số xã đạt 8	0			
7	Số xã đạt 7	0			
6	Số xã đạt 6	0			
5	Số xã đạt 5	0			
4	Số xã đạt 4	0	N4	0	0,0
3	Số xã đạt 3	0			
2	Số xã đạt 2	0			
1	Số xã đạt 1	0			
0	Số xã đạt 0	0			
		104		0	100,0